

-(으)ㄹ 때

khí, lúc

Chỉ thời điểm một việc xảy ra. Được tạo từ định ngữ tương lai cộng với 때, danh từ có nghĩa là “lúc, thời gian” — và thì nằm bên trong, không nằm ở đuôi.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄹ 때	가다 → 갈 때
Kết thúc bằng phụ âm	-을 때	먹다 → 먹을 때
Kết thúc bằng ㄹ	không thêm gì	만들다 → 만들 때
Sự việc đã hoàn tất	-았/었을 때	갔을 때
Với danh từ	danh từ + 때	방학 때
Không bao giờ dùng với	어제, 지금, 내일	không có 어제 때

Khi nào dùng

Cách kết hợp theo quy tắc chuẩn, và gốc có ㄹ không thêm gì: 만들다 thành 만들 때. Nó dùng cho tình huống đang diễn ra hoặc lặp lại: 밥을 먹을 때 이야기하지 마세요.

Với một sự việc đã hoàn tất, thì quá khứ nằm bên trong: 한국에 갔을 때 김치를 먹었어요 (khi tôi đã đến Hàn Quốc). So sánh với 갈 때, có nghĩa là trên đường đi đến đó. Cách đặt thì bên trong này giống với -(으)니까요? và -(으)거든요.

Danh từ gắn trực tiếp với 때, không cần trợ từ: 방학 때, 어릴 때, 시험 때. Nhưng các trạng từ thời gian vốn đã chỉ một thời điểm — 어제, 지금, 내일 — không bao giờ đi với nó.

Ví dụ trong câu

- 1 밥을 먹을 때 이야기하지 마세요.
Đừng nói chuyện khi đang ăn.
- 2 한국에 갔을 때 친구를 만났어요.
Khi đến Hàn Quốc, tôi đã gặp một người bạn.
- 3 시간이 있을 때 연락 주세요.
Khi nào rảnh thì liên lạc nhé.
- 4 어릴 때 부산에 살았어요.
Hồi nhỏ tôi sống ở Busan.
- 5 김치를 만들 때 손이 많이 가요.
Làm kim chi tốn rất nhiều công sức.
- 6 방학 때 여행을 가려고 해요.
Tôi định đi du lịch trong kỳ nghỉ.

So sánh với

-(으)면

-(으)ㄹ 때 chỉ một thời điểm sẽ xảy ra; -(으)면 đặt ra một điều kiện có thể không xảy ra. Với một sự việc đã qua, chỉ -(으)ㄹ 때 dùng được.

한국에 갔을 때 (khi tôi đã đi) / 한국에 가면 (nếu tôi đi)

-(으)면서

-(으)면서 nói một người làm hai việc cùng lúc; -(으)ㄹ 때 chỉ xác định thời điểm và cho phép chủ ngữ khác nhau.

밥을 먹으면서 봐요. (tôi vừa ăn vừa xem) / 제가 밥을 먹을 때 전화가 왔어요. (lúc tôi đang ăn thì có điện thoại)

-는 동안

-는 동안 nhấn mạnh cả khoảng thời gian; -(으)ㄹ 때 chỉ vào thời điểm. Tiếng Việt “trong khi” có thể dùng cho cả hai.

잘 때 (lúc ngủ) / 자는 동안 (suốt lúc ngủ)

Lưu ý

- ✗ 김치를 만들을 때 힘들어요.

○ 김치를 만들 때 힘들어요.

Gốc từ kết thúc bằng ㄹ đã có sẵn ㄹ, giống như 만들 거예요 và 만들 수 있다.
- ✗ 작년에 한국에 갈 때 친구를 만났어요.

○ 작년에 한국에 갔을 때 친구를 만났어요.

갈 때 nghĩa là trên đường đi đến đó. Với chuyến đi đã hoàn tất, thì quá khứ nằm bên trong đuôi.
- ✗ 어제 때 비가 왔어요.

○ 어제 비가 왔어요.

어제, 지금, 내일 vốn đã chỉ thời gian nên không đi với 때. Các danh từ như 방학 và 시험 thì có.